

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 237/TTr-SXD ngày 14 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Cách xác định cụ thể

a) Một lượt xe: Là một lần xe vào và ra tại điểm trông giữ xe.

b) Thời gian trông giữ xe ban ngày: Sau 06 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút.

c) Thời gian trông giữ xe ban đêm: Sau 22 giờ 00 phút đến 06 giờ 00 phút ngày hôm sau.

d) Trường hợp trông giữ xe ban đêm thì mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban đêm bằng 02 lần mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày. Trường hợp trông giữ xe cả ban ngày và ban đêm thì mức thu giá dịch vụ trông giữ xe bằng mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày cộng với mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban đêm.

3. Các đơn vị cung ứng dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm niêm yết, công khai thông tin về giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các quyết định: Quyết định số 81/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 2;
- CT, PCT N.T.C.Hoàng;
- Các sở: TP, TC;
- PVPXD, PVPTH;
- Báo và PTTH Gia Lai;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, X3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 01**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN
VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại phương tiện	Giá cụ thể đối với thời gian trông giữ xe ban ngày (đồng/lượt xe)	Giá cụ thể (đồng/xe/tháng)
		Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng	
I	Trông giữ xe tại các bệnh viện; trung tâm y tế; chợ; các cơ sở giáo dục, trường học; thư viện; bảo tàng.		
1	Xe thô sơ	1.000	20.000
2	Xe mô tô, xe gắn máy (bao gồm xe máy điện)	2.000	50.000
3	Xe ô tô con	10.000	300.000
4	Xe ô tô khách		
a	Xe dưới 16 chỗ	12.000	350.000
b	Xe từ 16 chỗ đến dưới 30 chỗ	15.000	400.000
c	Xe từ 30 chỗ trở lên, xe giường nằm	18.000	500.000
5	Xe ô tô tải		
a	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3,5 tấn	12.000	350.000
b	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ trên 3,5 tấn đến 7,5 tấn	15.000	400.000
c	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7,5 tấn	18.000	500.000
6	Các loại xe khác		
	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	10.000	180.000
II	Tại các điểm trông giữ xe khác		
1	Xe thô sơ	2.000	40.000
2	Xe mô tô, xe gắn máy (bao gồm xe máy điện)	3.000	60.000
3	Xe ô tô con	15.000	350.000
4	Xe ô tô khách		
a	Xe dưới 16 chỗ	16.000	360.000
b	Xe từ 16 chỗ đến dưới 30 chỗ	18.000	420.000
c	Xe từ 30 chỗ trở lên, xe giường nằm	25.000	600.000
5	Xe ô tô tải		
a	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3,5 tấn	16.000	360.000

b	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ trên 3,5 tấn đến 7,5 tấn	18.000	420.000
c	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7,5 tấn	25.000	640.000
6	Các loại xe khác		
a	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	10.000	180.000
b	Xe máy chuyên dùng	30.000	400.000

Phụ lục 02

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE BỊ TẠM GIỮ DO VI PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại phương tiện	Giá cụ thể (Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đồng/xe/ngày
01	Xe thô sơ	2.000
02	Xe mô tô, xe gắn máy (bao gồm xe máy điện)	5.000
03	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	10.000
04	Xe ô tô, xe máy chuyên dùng	30.000